

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN		Mã số	TM	31/03/2012	01/01/2012
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.756.642.671	146.695.441.642
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.258.375.197	17.159.205.500
1	Tiền	111		14.127.375.197	9.159.205.500
2	Các khoản tương đương tiền	112		131.000.000	8.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.335.730.944	79.307.430.350
1	Phải thu khách hàng	131		58.753.003.898	75.126.082.972
2	Trả trước cho người bán	132		7.540.543.320	3.837.645.984
3	Các khoản phải thu khác	135	6	1.989.629.515	1.291.147.183
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(947.445.789)	(947.445.789)
IV	Hàng tồn kho	140		47.680.662.509	38.754.711.858
1	Hàng tồn kho	141	7	47.680.662.509	38.754.711.858
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.481.874.021	11.474.093.934
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	960.359.094	735.012.705
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		400.380.104	335.351.784
3	Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		-	282.792.907
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	14.121.134.823	10.120.936.538
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		375.565.486.058	377.823.476.644
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		338.362.603.182	340.701.278.639
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	257.171.854.348	255.783.321.630
	- Nguyên giá	222		456.483.198.679	453.525.995.042
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(199.311.344.331)	(197.742.673.412)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	6.212.673.749	6.466.215.803
	- Nguyên giá	225		8.045.140.182	8.045.140.182
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.832.466.433)	(1.578.924.379)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	70.819.105.481	71.145.348.267
	- Nguyên giá	228		73.290.476.848	73.290.476.848
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.471.371.367)	(2.145.128.581)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	4.158.969.604	7.306.392.939
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	29.649.203.292	29.649.203.292
1	Đầu tư vào công ty con	251		17.365.673.471	17.365.673.471
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.316.000.000	13.316.000.000
3	Dự phòng giảm giá ĐT tài chính dài hạn	259		(1.032.470.179)	(1.032.470.179)
V	Tài sản dài hạn khác	260		7.553.679.584	7.472.994.713
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	7.122.679.584	7.041.994.713
2	Tài sản dài hạn khác	268		431.000.000	431.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		520.322.128.729	524.518.918.286

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	31/03/2012	01/01/2012
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		291.691.723.255	297.557.762.295
I	Nợ ngắn hạn	310		161.431.793.278	168.079.781.234
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	117.366.607.998	119.499.448.011
2	Phải trả người bán	312		6.454.245.258	9.132.425.499
3	Người mua trả tiền trước	313		8.346.840.345	1.290.947.568
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	240.810.017	3.137.192.477
5	Phải trả người lao động	315		3.726.181.114	4.571.626.330
6	Chi phí phải trả	316		-	4.171.282.032
7	Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác	319	18	25.297.108.546	26.062.916.829
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	213.942.488
II	Nợ dài hạn	330		130.259.929.977	129.477.981.061
1	Vay và nợ dài hạn	334	19	130.160.615.247	129.260.615.247
2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		46.096.098	46.096.098
3	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		53.218.632	109.334.233
4	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	61.935.483
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		228.630.405.474	226.961.155.991
I	Vốn chủ sở hữu	410	20	228.630.405.474	226.961.155.991
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.055.540.080	15.055.540.080
3	Quỹ dự phòng tài chính	418		214.742.488	214.742.488
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.360.122.906	11.690.873.423
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		520.322.128.729	524.518.918.286

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/03/2012	01/01/2012
- USD	424.569,38	133.114,81
- EURO	899,28	964,48
- KIP	2.730.000,00	15.000.000,00



Phó Tổng Giám đốc

Võ Duy Nghi

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I - Năm 2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Quý I.2012	Quý I.2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	36.524.013.495	30.741.775.145
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36.524.013.495	30.741.775.145
4. Giá vốn hàng bán	11	22	21.538.545.777	22.272.267.117
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		14.985.467.718	8.469.508.028
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	79.606.471	906.372.311
7. Chi phí tài chính	22	24	8.171.986.968	5.034.275.883
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.118.407.651	4.989.281.251
8. Chi phí bán hàng	24		99.032.413	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.120.339.381	4.953.605.179
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.673.715.427	(612.000.723)
11. Thu nhập khác	31	25	844.545.385	2.784.449.754
12. Chi phí khác	32	26	292.594.834	57.732.701
13. Lợi nhuận khác	40		551.950.551	2.726.717.053
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.225.665.978	2.114.716.330
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	556.416.495	528.679.083
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.669.249.483	1.586.037.247
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	83,5	79,3



Phó Tổng Giám đốc

Võ Duy Nghi

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 04 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I - Năm 2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

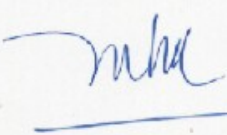
Chi tiêu	Mã số	Quý I - 2012	Quý I - 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	63.122.570.217	47.590.468.924
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(9.935.984.875)	(45.411.535.174)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.238.521.437)	(26.851.315.552)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.170.074.318)	(4.919.451.520)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(270.497.412)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	34.288.710.043	34.552.679.767
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(19.742.685.808)	(29.803.522.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.053.516.410	(24.842.675.797)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn	21	(761.561.946)	(828.392.489)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	360.105.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.000.000.000)	(48.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	13.000.000.000	41.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.010.133	698.317.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(325.446.813)	(7.130.074.961)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31	-	18.682.438.338
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP đã p/hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.425.260.000	17.538.770.085
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(51.054.159.900)	(27.358.997.427)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(1.695.780.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.628.899.900)	7.166.430.996
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.900.830.303)	(24.806.319.762)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.159.205.500	50.949.688.678
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61	-	146.989.105
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.258.375.197	26.290.358.021

Phó Tổng Giám đốc

Võ Duy Nghi

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 04 năm 2012

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 1 lần điều chỉnh vào ngày 29/12/2010), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc, 3 Công ty con và 1 Công ty Liên doanh :

Đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7

Các Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6
- Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội.

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rô mooc, rô mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

- * Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	5

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế.
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi; bán nhiên liệu: xăng dầu, nhớt các loại... và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	726.161.799	689.166.700
+ VND	717.536.199	647.166.700
+ KIP	8.625.600	42.000.000
Tiền gửi ngân hàng	13.401.213.398	8.470.038.800
+ VND	4.516.054.585	5.671.124.755
+ USD	8.860.483.744	2.772.515.263
+ EUR	24.675.069	26.398.782
Các khoản tương đương tiền	131.000.000	8.000.000.000
Cộng	14.258.375.197	17.159.205.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	46.273.254	10.458.261
- Kinh phí công đoàn	149.141.026	39.808.675
- Các khoản phải thu khác	1.794.215.235	1.240.880.247
+ Công ty CP vận tải thủy Hà Nội	192.628.400	42.628.400
+ Chi hộ chủ hàng	671.679.625	517.567.454
+ Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	412.475.000	412.475.000
+ Thuế TNCN thường xuyên	-	12.688.255
+ Các đối tượng khác	517.432.210	255.521.138
Cộng	1.989.629.515	1.291.147.183

7. Hàng tồn kho

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.342.535.645	9.762.938.654
Chi phí SXKD dở dang	36.746.527.738	28.541.317.585
Hàng hóa	591.599.126	450.455.619
Cộng	47.680.662.509	38.754.711.858

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm phương tiện, hòa hoạn, con người	541.529.136	325.025.012
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, duy tu	35.860.833	74.350.925
Chi phí thuê nhà	60.643.937	88.825.757
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	252.800.921	208.042.407
Chi phí trả trước khác	69.524.267	38.768.604
Cộng	960.359.094	735.012.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	14.031.461.572	10.036.263.287
Thẻ chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	89.673.251	84.673.251
Cộng	14.121.134.823	10.120.936.538

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	22.863.645.541	23.231.014.764	405.110.830.890	2.320.503.847	453.525.995.042
Tăng trong kỳ	3.789.294.546			10.409.091	3.799.703.637
Giảm trong kỳ			820.000.000	22.500.000	842.500.000
Số cuối kỳ	26.652.940.087	23.231.014.764	404.290.830.890	2.308.412.938	456.483.198.679
Khấu hao					
Số đầu năm	9.304.695.330	12.365.854.581	174.408.154.154	1.663.969.347	197.742.673.412
Tăng trong kỳ	374.452.024	655.629.510	1.184.434.781	101.145.451	2.315.661.766
Giảm trong kỳ			724.490.847	22.500.000	746.990.847
Số cuối kỳ	9.679.147.354	13.021.484.091	174.868.098.088	1.742.614.798	199.311.344.331
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.558.950.211	10.865.160.183	230.702.676.736	656.534.500	255.783.321.630
Số cuối kỳ	16.973.792.733	10.209.530.673	229.422.732.802	565.798.140	257.171.854.348

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2012: 22.352.698.914 đồng.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	8.045.140.182	8.045.140.182
Tăng trong kỳ		-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	8.045.140.182	8.045.140.182
Khấu hao		
Số đầu năm	1.578.924.379	1.578.924.379
Tăng trong kỳ	253.542.054	253.542.054
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.832.466.433	1.832.466.433
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	6.466.215.803	6.466.215.803
Số cuối kỳ	6.212.673.749	6.212.673.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	71.903.376.512	1.387.100.336	73.290.476.848
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	71.903.376.512	1.387.100.336	73.290.476.848
Khấu hao			
Số đầu năm	1.795.776.334	349.352.247	2.145.128.581
Tăng trong kỳ	284.794.273	41.448.513	326.242.786
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	2.080.570.607	390.800.760	2.471.371.367
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	70.107.600.178	1.037.748.089	71.145.348.267
Số cuối kỳ	69.822.805.905	996.299.576	70.819.105.481

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng nhà kho tại Phú Mỹ	226.457.878	151.441.212
Xây dựng nhà kho tại Dung Quất (GD 2)	-	3.299.824.546
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 B.Đặng	67.890.909	67.890.909
Phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, hồ sơ xin phép đầu nối hạ tầng	351.341.817	273.957.272
2 thửa đất 75-29 & 75-30 Quận 2, Tp.HCM	3.513.279.000	3.513.279.000
Cộng	4.158.969.604	7.306.392.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Đầu tư vào công ty con	17.365.673.471	17.365.673.471
+ Công ty CP Vận tải Đa phương thức 6	7.528.482.252	7.528.482.252
+ Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội	3.564.902.052	3.564.902.052
+ Công ty CP Vận tải Đa phương thức 2	6.272.289.167	6.272.289.167
- Đầu tư vào công ty liên doanh	816.000.000	816.000.000
+ Công ty TNHH LD BNX - Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	12.500.000.000	12.500.000.000
+ Cty CP cảng DVĐK tổng hợp Quảng Bình	12.500.000.000	12.500.000.000
- Dự phòng giảm giá ĐT tài chính dài hạn	1.032.470.179	1.032.470.179
+ Công ty CP Vận tải đa phương thức 2	23.022.985	23.022.985
+ Công ty CP Vận tải Thủy Hà Nội	533.928.287	533.928.287
+ Cty CP cảng DVĐK tổng hợp Quảng Bình	475.518.907	475.518.907
Cộng	29.649.203.292	29.649.203.292

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vật tư, CCDC chờ phân bổ	6.625.183.203	6.544.498.332
Chi phí san lấp bù lún Cát Lái	13.879.358	-
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	285.987.971	285.987.971
Lợi thế kinh doanh	197.629.052	197.629.052
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	13.879.358
Cộng	7.122.679.584	7.028.115.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	87.338.074.424	79.586.537.546
+ NH Đầu tư và Phát triển CN Đà Nẵng	46.896.363.578	47.259.881.454
+ NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	25.583.710.385	21.747.316.839
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Đà Nẵng	501.700.000	6.843.618.493
+ NH TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)	10.106.300.461	3.485.720.760
+ Vay đối tượng khác	4.250.000.000	250.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	30.028.533.574	39.912.910.465
+ NH Đầu tư và Phát triển CN Đà Nẵng	6.258.974.100	8.345.298.800
+ NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	14.806.398.714	19.769.793.985
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Đà Nẵng	3.473.000.000	5.408.000.000
+ Tổng Cty CP tài chính dầu khí VN- CNDN	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Công ty tài chính CP xi măng	1.813.901.760	2.418.535.680
+ Cty cho thuê tài chính II - BIDV	1.291.190.000	1.291.190.000
+ Cty tài chính CP điện lực- CN Đà Nẵng	885.069.000	1.180.092.000
Cộng	117.366.607.998	119.499.448.011

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

17.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	64.972.551	2.866.695.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp	556.416.495	270.497.412
Thuế thu nhập cá nhân	(380.579.029)	
Cộng	240.810.017	3.137.192.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17.2 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	Số còn phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số còn phải nộp cuối kỳ VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.866.695.065	1.191.937.818	3.993.660.332	64.972.551
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.497.412	556.416.495	270.497.412	556.416.495
5. Thuế thu nhập cá nhân	(282.792.907)	246.851.650	344.637.772	(380.579.029)
6. Thuế nhà đất	-	-	-	-
7. Tiền thuế đất	-	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	8.750.000	8.750.000	-
Cộng	2.854.399.570	2.003.955.963	4.617.545.516	240.810.017

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
- Kinh phí công đoàn	1.588.311.064	1.456.495.517
- Bảo hiểm xã hội, y tế	-	291.092.389
- Phải trả về cổ phần hóa	20.139.159.205	20.139.159.205
- Phải trả, phải nộp khác	3.569.638.277	4.176.169.718
+ Công ty TNHH LD BNX - Vietranstimex	778.630.070	778.630.070
+ Alstom Switzeland ltd	-	49.285.841
+ Cty mua bán nợ và TS tồn đọng của DN	334.881.000	334.881.000
+ Bảo đảm thực hiện HDLD	577.000.000	580.000.000
+ Khác	1.879.127.207	2.433.372.807
Cộng	25.297.108.546	26.062.916.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay dài hạn

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn (VND)	55.083.022.860	54.183.022.860
+ NH Đầu tư và Phát triển CN Đà Nẵng	33.068.620.500	33.068.620.500
+ NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	-	-
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội CN Đà Nẵng	12.757.000.000	12.757.000.000
+ Tổng Cty CP tài chính dầu khí VN- CNDN	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty tài chính CP xi măng	4.837.071.360	4.837.071.360
+ Cty tài chính CP điện lực- CN Đà Nẵng	3.420.331.000	2.520.331.000
Vay dài hạn ngoại tệ (USD)	14.353.928.620	14.353.928.620
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	14.353.928.620	14.353.928.620
Vay dài hạn ngoại tệ (EUR)	57.092.878.767	57.092.878.767
- NH TMCP Quân đội CN Đà Nẵng	57.092.878.767	57.092.878.767
Nợ dài hạn	3.630.785.000	3.630.785.000
- Cty cho thuê tài chính II - BIDV	3.630.785.000	3.630.785.000
Cộng	130.160.615.247	72.167.736.480

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
SD thời điểm 01/01/2011	200.000.000.000	15.055.540.080	(470.975.766)	214.742.488	3.865.364.779
Tăng trong năm			6.200.505.196		11.625.508.644
Giảm trong năm			5.729.529.430		3.800.000.000
SD thời điểm 31/12/2011	200.000.000.000	15.055.540.080	-	214.742.488	11.690.873.423
SD thời điểm 01/01/2012	200.000.000.000	15.055.540.080	-	214.742.488	11.690.873.423
Tăng trong kỳ					1.669.249.483
Giảm trong kỳ					
SD thời điểm 31/03/2012	200.000.000.000	15.055.540.080	-	214.742.488	13.360.122.906

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	122.906.400.000	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	77.093.600.000	77.093.600.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/03/2012	01/01/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.690.873.423	3.865.364.779
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.669.249.483	11.625.508.644
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	-	3.800.000.000
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Chia cổ tức	-	3.800.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.360.122.906	11.690.873.423

21. Doanh thu

	Quý I/2012	Quý I/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.730.446.544	3.500.928.930
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.793.566.951	27.240.846.215
Doanh thu thuần	36.524.013.495	30.741.775.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.644.786.528	3.543.740.818
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.893.759.249	18.728.526.299
Cộng	21.538.545.777	22.272.267.117

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.630.479	664.770.443
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	86.807.987
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.780.044	153.316.973
Doanh thu tài chính khác	195.948	1.476.908
Cộng	79.606.471	906.372.311

24. Chi phí tài chính

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
Chi phí lãi vay	8.118.407.651	4.989.281.251
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.579.317	44.994.632
Cộng	8.171.986.968	5.034.275.883

25. Thu nhập khác

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
Cho thuê kho, mặt bằng	79.635.483	44.852.113
Bán hồ sơ mời thầu	8.181.810	2.272.727
Thù lao người đại diện phân vốn tại Cty con	5.100.000	9.000.000
TN từ thanh lý TSCD, công cụ dụng cụ	744.317.818	2.452.790.902
Các khoản phạt, bồi thường	4.923.047	217.789.999
Các khoản thu nhập khác	2.387.227	57.744.013
Cộng	844.545.385	2.784.449.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
Chi phí nộp phạt chậm tiến độ	-	1.250.000
GTCL TSCĐ, CCDC thanh lý	292.594.389	56.482.661
Chi phí khác	445	40
Cộng	292.594.834	57.732.701

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
a. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.225.665.978	2.114.716.330
b. Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	-	-
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
b1. Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Tổng thu nhập chịu thuế	2.225.665.978	2.114.716.330
c1. Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	-	-
c2. Thu nhập từ hoạt động SXKD	2.225.665.978	-
d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
d1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	556.416.495	528.679.083
+ Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất	-	-
+ Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	556.416.495	528.679.083
d1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.669.249.483	1.586.037.248

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.669.249.483	1.586.037.248
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc Lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	1.669.249.483	1.586.037.248
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	83,5	79,3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin với các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Hà Nội	Công ty con

b. Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

b1. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
Các dịch vụ đã cung cấp Cty con		
Thu thù lao người đại diện vốn	5.100.000	3.000.000
Thu kinh phí công đoàn	13.913.525	16.973.023
Nhận các dịch vụ Cty con cung cấp		
Dịch vụ vận chuyển	67.854.545	-

b2. Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
Các dịch vụ đã cung cấp Cty con		
Dịch vụ vận chuyển	8.000.000	-
Thu thù lao người đại diện vốn	-	6.000.000
Thu kinh phí công đoàn	8.167.324	8.419.237
Nhận các dịch vụ Cty con cung cấp		
Dịch vụ vận chuyển	572.909.091	4.588.099.356
Lãi cho vay vốn	103.333.334	-

b3. Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Hà Nội

	Quý I/2012 VND	Quý I/2011 VND
Nhận các dịch vụ Cty con cung cấp		
Dịch vụ thuê phương tiện vận tải, kho bãi	245.454.546	491.400.000
Dịch vụ vận chuyển	327.272.727	-
Dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải	-	219.712.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I - Năm 2011 do Công ty phát hành.



Phó Tổng Giám đốc

Võ Duy Nghi

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 04 năm 2012